

ĐIỂM KIỂM TRA HỌC KỲ 1
LỚP: 11A1

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Sinh học	Ghi chú
1	110433	Phạm Phú	An	TN-SINH(E)	5.00	
2	110529	Nguyễn Quang	Anh	HOI TRUONG 2	3.00	
3	110169	Nguyễn Quỳnh	Anh	35	2.00	
4	110291	Đàm Ngọc	Ánh	40	9.00	
5	110575	Đoàn Trung	Chánh	HOI TRUONG 4	2.80	
6	110193	Võ Minh	Châu	36	8.00	
7	110148	Đặng Công	Danh	34	7.80	
8	110195	Ngô Thị Bích	Diên	36	7.30	
9	110388	Trần Thanh	Duy	44	9.00	
10	110317	Lê Vũ Trường	Giang	41	8.00	
11	110318	Bùi Kim Gia	Hân	41	8.00	
12	110555	Lê Nguyễn Ngọc	Hân	HOI TRUONG 3	9.00	
13	110172	Đinh Hoàng	Huy	35	8.50	
14	110296	Nguyễn Quốc	Huy	40	9.00	
15	110173	Trương Hồ Ngọc	Hương	35	6.00	
16	110298	Phan	Khánh	40	7.00	
17	110201	Phạm Đăng	Khoa	36	2.00	
18	110246	Phan Ngọc	Khôi	38	5.00	
19	110461	Võ Văn	Kiệt	THAO GIANG 1	7.50	
20	110462	Bùi Tùng	Lâm	THAO GIANG 1	6.80	
21	110346	Nguyễn Đoàn Kim	Ngân	42	8.50	
22	110179	Hồ Thanh	Ngân	35	9.00	
23	110008	Trần Hữu	Nghĩa	28	4.00	
24	110304	Trần Bảo	Ngọc	40	5.00	
25	110009	Phạm Nguyễn Hồng	Ngọc	28	8.00	
26	110279	Trần Nguyễn Thái	Nguyên	39	9.00	
27	110227	Huỳnh Phú	Nhân	37	5.50	
28	110440	Lê Thành	Phát	TN-SINH(E)	2.30	
29	110427	Ngô Thanh	Phúc	45	7.00	
30	110039	Nguyễn Như	Phương	29	5.00	
31	110138	Nguyễn Tấn	Tài	33	1.30	
32	110399	Trịnh Minh	Thái	44	2.50	
33	110353	Ma Xuân	Thành	42	2.00	
34	110186	Ngô Hoàng	Thống	35	7.80	
35	110448	Trần Thị Anh	Thư	TN-SINH(E)	3.00	
36	110065	Mai Hoàng Thái	Thức	30	1.00	
37	110019	Ngô Thị Mỹ	Tiên	28	2.00	
38	110587	Nguyễn Trọng	Tín	HOI TRUONG 4	7.30	
39	110525	Võ Bảo	Trang	HOI TRUONG 1	6.30	
40	110431	Phạm Thị Quế	Trâm	45	8.00	
41	110572	Nguyễn Ngọc Bảo	Trân	HOI TRUONG 3	6.50	
42	110360	Nguyễn Cẩm Ngọc Tường	Vy	42	8.00	
43	110144	Trần Ngọc Như	Ý	33	0.50	

ĐIỂM KIỂM TRA HỌC KỲ 1
LỚP: 11A2

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Sinh học	Ghi chú
1	110145	Nguyễn Thị Thùy	An	34	9.00	
2	110241	Phạm Hoàng Lan	Anh	38	7.00	
3	110217	Chung Nguyễn Gia	Bảo	37	8.80	
4	110026	Nguyễn Thụy Quỳnh	Châu	29	9.00	
5	110507	Lê Chí	Cường	HOI TRUONG 1	6.30	
6	110410	Trần Dương Đức	Duy	45	6.00	
7	110150	Phạm Thị Mỹ	Duyên	34	7.80	
8	110029	Phạm Vô Thùy	Đan	29	9.00	
9	110220	Lâm Tấn	Đạt	37	0.00	
10	110411	Trần Thành	Đạt	45	7.80	
11	110222	Lại Đình	Hà	37	8.50	
12	110458	Lê Trung	Hiếu	THAO GIANG 1	9.00	
13	110557	Phạm Dương Gia	Huy	HOI TRUONG 3	9.00	
14	110271	Nguyễn Cao Thanh	Huy	39	9.00	
15	110244	Nguyễn Lan	Hương	38	3.30	
16	110300	Huỳnh Trần Đăng	Khoa	40	9.00	
17	110108	Nguyễn Nhật Tường	Lam	32	8.80	
18	110562	Nguyễn Hoàng Trúc	Linh	HOI TRUONG 3	5.00	
19	110439	Nguyễn Ngọc Trúc	My	TN-SINH(E)	9.00	
20	110418	Hồ Ngọc Kim	Ngân	45	7.00	
21	110156	Nguyễn Lê Phương	Nghi	34	7.80	
22	110519	Hồ Thanh	Nhật	HOI TRUONG 1	8.50	
23	110349	Huỳnh Đoàn Yến	Nhi	42	9.00	
24	110467	Phạm Minh	Nhựt	THAO GIANG 1	5.00	
25	110424	Lê Tấn	Phát	45	2.00	
26	110567	Phạm Nguyễn Hoàng	Phúc	HOI TRUONG 3	9.00	
27	110161	Nguyễn Thị Thảo	Quyên	34	1.00	
28	110113	Võ Thành	Tâm	32	3.00	
29	110257	Bùi Minh	Tân	38	8.80	
30	110308	Đoàn Thanh	Tấn	40	9.00	
31	110351	Ngô Quốc	Thái	42	8.50	
32	110258	Phan Ngọc Hoài	Thanh	38	8.50	
33	110016	Lê Quang	Thắng	28	4.80	
34	110211	Võ Đăng	Thiện	36	7.30	
35	110063	Phan Ngọc	Thiện	30	7.30	
36	110400	Nguyễn Phước Bảo	Thịnh	44	6.00	
37	110260	Phạm Quang	Thịnh	38	7.80	
38	110163	Võ Đăng	Thuận	34	8.80	
39	110117	Đào Thị Thanh	Thúy	32	8.50	
40	110188	Nguyễn Minh	Tiến	35	5.00	
41	110450	Nguyễn Minh	Tính	TN-SINH(E)	3.50	
42	110166	Lê Huỳnh Thanh	Trúc	34	5.30	
43	110190	Nguyễn Thị Thanh	Tuyền	35	7.80	
44	110550	Dương Thị Thanh	Xuân	HOI TRUONG 2	9.00	

ĐIỂM KIỂM TRA HỌC KỲ 1
LỚP: 11A3

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Sinh học	Ghi chú
1	110097	Trang Sĩ Phúc	An	32	8.00	
2	110574	Phạm Đặng Kim	Anh	HOI TRUONG 4	6.30	
3	110505	Tô Gia	Bảo	HOI TRUONG 1	8.00	
4	110001	Nguyễn Huỳnh Bảo	Chi	28	7.50	
5	110531	Đinh Thị Bích	Duyên	HOI TRUONG 2	9.00	
6	110221	Lê Nguyễn Thành	Đạt	37	8.80	
7	110294	Ngô Lê Mỹ	Hà	40	9.00	
8	110198	Ngô Thị Mỹ	Hạnh	36	9.00	
9	110102	Trần Anh	Hào	32	8.00	
10	110079	Nguyễn Liễu Thảo	Hiền	31	9.00	
11	110081	Phạm Hoàng	Khải	31	9.30	
12	110341	Nguyễn Hoàng Duy	Khang	42	9.50	
13	110535	Nguyễn Đặng Quốc	Khang	HOI TRUONG 2	6.50	
14	110344	Dương Ngọc	Linh	42	9.00	
15	110005	Trần Nguyễn Thanh	Mai	28	8.00	
16	110516	Nguyễn Huỳnh Nhật	Minh	HOI TRUONG 1	9.00	
17	110176	Nguyễn Ngọc Diễm	My	35	7.80	
18	110180	Nguyễn Ngọc Thiên	Ngân	35	9.00	
19	110134	Lê Thị Yến	Nhi	33	8.80	
20	110060	Phan Duy	Phát	30	4.50	
21	110136	Vô Đông	Phát	33	9.00	
22	110375	Nguyễn Hoàng	Phi	43	9.00	
23	110397	Nguyễn Bảo	Phương	44	9.00	
24	110377	Nguyễn Hữu	Sang	43	9.00	
25	110231	Nguyễn Quốc	Thành	37	8.00	
26	110114	Nguyễn Thanh	Thảo	32	9.00	
27	110210	Ngô Quốc	Thắng	36	8.80	
28	110445	Ngô Minh	Thông	TN-SINH(E)	7.50	
29	110446	Đồng Ngọc Xuân	Thơ	TN-SINH(E)	9.00	
30	110187	Hồ Minh	Thư	35	9.00	
31	110524	Nguyễn Học	Tiến	HOI TRUONG 1	9.00	
32	110496	Nguyễn Hoàng Bảo	Trân	THAO GIANG 2	8.00	
33	110498	Trần Thị Phương	Trình	THAO GIANG 2	9.00	
34	110142	Lăng Khánh	Trình	33	9.00	
35	110236	Phạm Thanh Nhựt	Trọng	37	8.50	
36	110023	Hồ Trần Thanh	Trúc	28	5.00	
37	110067	Nguyễn Ngọc Cẩm	Tú	30	9.00	
38	110095	Nguyễn Hoàng	Tuấn	31	9.50	
39	110191	Nguyễn Lưu Khôi	Vĩ	35	8.80	
40	110238	Huỳnh Thanh	Vy	37	8.80	
41	110288	Huỳnh Lê Thúy	Vy	39	9.00	
42	110119	Vô Hoàng Tường	Vy	32	9.00	
43	110336	Phạm Thị Yến	Vy	41	9.00	
44	110240	Trần Hải Phi	Yến	37	9.00	

ĐIỂM KIỂM TRA HỌC KỲ 1
LỚP: 11A4

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Sinh học	Ghi chú
1	110337	Nguyễn Hồ Việt	Anh	42	4.00	
2	110292	Lê Hoàng	Ân	40	9.00	
3	110002	Lê Hà Thanh	Chương	28	8.80	
4	110149	Lê Trang Hồng	Diễm	34	9.00	
5	110028	Trần Thị Mỹ	Duyên	29	9.00	
6	110364	Lê Ngọc Bảo	Hân	43	9.00	
7	110076	Huỳnh Gia	Hân	31	8.00	
8	110484	Nguyễn Trung	Hiếu	THAO GIANG 2	9.00	
9	110080	Nguyễn Phi	Hùng	31	9.00	
10	110459	Giang Lê	Khang	THAO GIANG 1	9.00	
11	110297	Ngô Nguyễn Lê	Khanh	40	9.00	
12	110513	Ngô Thị Mỹ	Lan	HOI TRUONG 1	8.80	
13	110537	Phạm Thùy	Linh	HOI TRUONG 2	9.00	
14	110302	Lê Trần Tuyết	Mai	40	7.00	
15	110390	Nguyễn Thu	Minh	44	9.00	
16	110277	Lê Kim	Ngân	39	9.00	
17	110253	Huỳnh Thị Kim	Ngọc	38	9.00	
18	110158	Lê Nguyễn Phương	Nhi	34	9.00	
19	110325	Nguyễn Hồ Yến	Nhi	41	9.00	
20	110035	Lý Yến	Nhi	29	9.00	
21	110037	Lê Mai Quỳnh	Như	29	9.00	
22	110182	Võ Thuận	Phát	35	5.00	
23	110441	Diêu Trường	Phong	TN-SINH(E)	9.00	
24	110565	Ngô Gia	Phúc	HOI TRUONG 3	9.00	
25	110469	Phan Nguyễn Mai	Phương	THAO GIANG 1	9.00	
26	110281	Nguyễn Thị Ngọc	Phượng	39	9.00	
27	110014	Lê Nguyễn Trúc	Quyên	28	8.00	
28	110522	Đoàn Khánh	Tân	HOI TRUONG 1	5.80	
29	110545	Bùi Phan Chí	Thành	HOI TRUONG 2	9.00	
30	110331	Nguyễn Thanh	Thảo	41	9.00	
31	110284	Hoàng Phúc	Thịnh	39	9.00	
32	110116	Nguyễn Thị Kim	Thoa	32	9.30	
33	110354	Nguyễn Minh	Thuận	42	9.30	
34	110447	Huỳnh Ngọc Anh	Thư	TN-SINH(E)	9.00	
35	110430	Trần Minh	Tiến	45	9.00	
36	110285	Nguyễn Thị Phương	Trâm	39	9.00	
37	110022	Lương Ngọc Mỹ	Trinh	28	7.30	
38	110453	Võ Phạm Minh	Trọng	TN-SINH(E)	8.50	
39	110476	Đỗ Đoàn Thanh	Trúc	THAO GIANG 1	8.50	
40	110237	Mai Anh	Tuấn	37	9.00	
41	110068	Nguyễn Thị Bạch	Tuyết	30	9.00	
42	110048	Phan Võ Yến	Vy	29	9.00	

ĐIỂM KIỂM TRA HỌC KỲ 1
LỚP: 11A5

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Sinh học	Ghi chú
1	110025	Đoàn Huỳnh	Anh	29	7.80	
2	110551	Nguyễn Gia	Bảo	HOI TRUONG 3	9.00	
3	110387	Nguyễn Tiến	Dũng		9.00	
4	110552	Đinh Nguyễn Mộng	Duyên	HOI TRUONG 3	9.00	
5	110151	Lê Nguyễn Hồng	Đào	34	8.80	
6	110124	Võ Hoàng Hải	Đăng	33	8.80	
7	110223	Nguyễn Gia	Hào	37	7.00	
8	110104	Trần Ngô Quang	Huy	32	8.50	
9	110389	Trần Văn	Huy	44	8.50	
10	110224	Nguyễn Như	Huỳnh	37	9.00	
11	110414	Võ Tường	Khanh	45	9.50	
12	110512	Nguyễn Lê Trúc	Lam	HOI TRUONG 1	8.30	
13	110174	Kim Hoàng	Long		8.00	
14	110276	Võ Châu	Luân	39	9.00	
15	110155	Lê Anh	Minh	34	7.80	
16	110178	Vũ Thị	Nga	35	8.80	
17	110110	Nguyễn Thị Ngọc	Ngân	32	9.00	
18	110205	Nguyễn Ngọc Phương	Nghi	36	8.00	
19	110133	Lê Văn Thế	Nghiệp	33	8.30	
20	110489	Đoàn Bùi Thanh	Ngọc	THAO GIANG 2	9.00	
21	110229	Lê Yến	Nhi	37	8.80	
22	110160	Lê Thị Quỳnh	Như	34	7.50	
23	110584	Lâm Hoàng	Oanh	HOI TRUONG 4	9.00	
24	110396	Mai Tấn	Phát		9.00	
25	110327	Nguyễn Hoàng Minh	Phú	41	9.50	
26	110012	Đặng Hồ Thiên	Phúc	28	8.80	
27	110137	Phan Hùng	Quân	33	6.50	
28	110520	Nguyễn Thị Trúc	Quỳnh	HOI TRUONG 1	9.00	
29	110139	Nguyễn Tăng	Thành	33	7.80	
30	110493	Nguyễn Phan Thanh	Thảo	THAO GIANG 2	9.00	
31	110429	Lê Thị Kim	Thắm	45	9.00	
32	110401	Huỳnh Phúc	Thịnh	44	9.00	
33	110586	Mai Thị Anh	Thư	HOI TRUONG 4	9.00	
34	110118	Chiêm Thủy	Tiên		9.00	
35	110165	Phạm Thành	Tín	34	8.80	
36	110046	Mai Thanh	Trúc	29	9.00	
37	110094	Nguyễn Thành	Trung	31	9.00	
38	110024	Đỗ Ngọc Kim	Tuyền	28	6.80	
39	110527	Lê Nguyễn Cát	Tường	HOI TRUONG 1	9.00	
40	110480	Nguyễn Gia	Tường	THAO GIANG 1	8.50	
41	110358	Nguyễn Huỳnh Thanh	Vân	42	9.00	
42	110311	Võ Đặng Thúy	Vân	40	7.50	
43	110359	Nguyễn Đức	Vinh	42	8.00	
44	110239	Nguyễn Thúy	Vy	37	8.50	
45	110432	Phạm Nguyễn Tổ	Vy	45	9.50	
46	110121	Chu Ngô Nam	Anh	33	4.50	

ĐIỂM KIỂM TRA HỌC KỲ 1
LỚP: 11A6

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Sinh học	Ghi chú
1	110146	Đào Nhật Duy	Anh	34	8.00	
2	110073	Lê Hồng	Anh	31	7.00	
3	110170	Nguyễn Mậu Y	Bình	35	1.00	
4	110219	Nguyễn Kim	Cương	37	6.80	
5	110027	Thái Thị Mỹ	Duyên	29	3.50	
6	110338	Lê Thị Ngọc	Giàu	42	6.00	
7	110509	Nguyễn Thanh	Hiệp	HOI TRUONG 1	7.30	
8	110103	Nguyễn Trung	Hiếu	32	0.00	
9	110171	Phạm Huy	Hoàng	35	4.50	
10	110272	Trần Thị Thu	Huyền	39	2.00	
11	110245	Nguyễn Trần Thụy Mỹ	Hương	38	8.00	
12	110415	Nguyễn Quốc Duy	Khánh	45	7.00	
13	110536	Nguyễn Đăng	Khoa	HOI TRUONG 2	9.50	
14	110107	Diệp Châu Mỹ	Kiều	32	8.00	
15	110202	Nguyễn Đình Ngọc Thiên	Kim	36	3.50	
16	110366	Giang Châu	Kỳ	43	7.50	
17	110438	Nguyễn Phúc	Lộc	TN-SINH(E)	9.00	
18	110249	Lê Minh	Luân	38	9.00	
19	110419	Nguyễn Thị Kim	Ngân	45	9.00	
20	110181	Lê Trần Thanh	Nguyên	35	4.50	
21	110157	Nguyễn Phan Minh	Nhật	34	9.00	
22	110036	Vô Yến	Nhi	29	5.30	
23	110395	Phạm Thị Quỳnh	Như	44	9.00	
24		Cao Phong	Phát			
25	110426	Hồ Hoàng	Phi	45	6.00	
26	110280	Nguyễn Hoàng	Phụng	39	9.00	
27	110328	Nguyễn Võ Ngọc	Son	41	8.00	
28	110444	Hồ Thị Thanh	Thảo	TN-SINH(E)	9.00	
29	110494	Trần Lương Thu	Thảo	THAO GIANG 2	6.50	
30	110017	Trần Thị Thanh	Thúy	28	9.00	
31	110378	Nguyễn Lê Anh	Thư	43	8.00	
32	110379	Nguyễn Mai Cẩm	Tiên	43	8.30	
33	110497	Nguyễn Ngọc Huyền	Trân	THAO GIANG 2	8.00	
34	110452	Nguyễn Minh Hải	Triều	TN-SINH(E)	4.00	
35	110499	Đoàn Ngọc Thùy	Trình	THAO GIANG 2	9.00	
36	110403	Phạm Trang Thanh	Trúc	44	8.00	
37	110286	Huỳnh Lê	Trung	39	8.00	
38	110287	Nguyễn Ngọc Bích	Tuyền	39	7.00	
39	110573	Đặng Quốc	Tỷ	HOI TRUONG 3	5.00	
40	110406	Nguyễn Hoàng Thanh	Vân	44	8.50	
41	110334	Lê Văn	Vĩnh	41	9.00	
42	110502	Nguyễn Lê Phụng	Vy	THAO GIANG 2	9.00	
43	110407	Nguyễn Ngọc Thảo	Vy	44	5.50	
44	110167	Phạm Ngọc	Vỹ	34	3.80	

ĐIỂM KIỂM TRA HỌC KỲ 1
LỚP: 11A7

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Sinh học	Ghi chú
1	110361	Nguyễn Mỹ	An	43	7.50	
2	110289	Đinh Nguyễn Lan	Anh	40	7.50	
3		Võ Thị Ngọc	Ánh			
4	110506	Nguyễn Thế	Bảo	HOI TRUONG 1	5.30	
5	110436	Phạm Hồng	Diễm	TN-SINH(E)	8.00	
6	110242	Phạm Hoàng Khánh	Duy	38	5.00	
7	110508	Trần Quế	Dương	HOI TRUONG 1	6.30	
8	110554	Võ Tiến	Đạt	HOI TRUONG 3	7.00	
9	110125	Đào Thị Gia	Hân	33	9.00	
10	110030	Bùi Thị Ngọc	Hân	29	9.00	
11	110511	Nguyễn Thị Thanh	Hồng	HOI TRUONG 1	7.80	
12	110558	Nguyễn Đặng Ngọc	Huy	HOI TRUONG 3	4.00	
13	110561	Trần Lê Đăng	Khoa	HOI TRUONG 3	6.00	
14	110203	Đoàn Nguyễn Nghi	Lan	36	7.80	
15	110487	Phùng Bảo	Long	THAO GIANG 2	6.00	
16	110084	Huỳnh Tấn	Lộc	31	8.00	
17	110250	Trương Thị Bạch	Mai	38	7.80	
18	110416	Hồ Thị Xuân	Mai	45	8.00	
19	110177	Phạm Hoài	Nam	35	5.30	
20	110251	Nguyễn Cao Thanh	Ngân	38	7.80	
21	110034	Bùi Lê Thanh Thúy	Ngân	29	8.00	
22	110583	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	HOI TRUONG 4	8.80	
23	110465	Trần Nguyễn Thục	Nguyên	THAO GIANG 1	7.00	
24	110207	Bùi Thảo	Nhi	36	8.50	
25	110058	Lê Vũ Uyển	Nhi	30	3.30	
26	110541	Trần Huỳnh	Như	HOI TRUONG 2	8.50	
27	110305	Đặng Hoàng	Phúc	40	6.00	
28	110306	Nguyễn Võ Minh	Quân	40	7.50	
29	110042	Nguyễn Quốc	Thắng	29	9.00	
30	110571	Bùi Anh	Thư	HOI TRUONG 3	7.00	
31	110064	Phạm Thị Anh	Thư	30	7.00	
32	110449	Nguyễn Minh	Thư	TN-SINH(E)	4.00	
33	110020	Diệp Bảo	Tiến	28	7.50	
34	110021	Nguyễn Bích	Trâm	28	2.00	
35	110588	Trần Thanh Trọng	Trí	HOI TRUONG 4	6.50	
36	110262	Phan Thị Mai	Trinh	38	7.80	
37	110189	Hoàng Đình	Trọng	35	3.30	
38	110478	Trần Phan Anh	Tuấn	THAO GIANG 1	7.50	
39	110213	Huỳnh Minh	Tuấn	36	8.50	
40	110384	Nguyễn Hoàng Thành	Tỷ	43	9.00	
41	110192	Nguyễn Mai Thảo	Vy	35	8.80	
42	110143	Ký Ngọc Thúy	Vy	33	7.80	
43	110168	Đỗ Lê An	Xuân	34	6.30	
44		Nguyễn Minh	Tiến			

ĐIỂM KIỂM TRA HỌC KỲ 1
LỚP: 11A8

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Sinh học	Ghi chú
1	110481	Trần Thanh Nguyên	Ái	THAO GIANG 2	6.50	
2	110528	Nguyễn Ngọc Lan	Anh	HOI TRUONG 2	8.00	
3	110362	Đoàn Phương	Bảo	43	8.50	
4	110218	Trần Thị Huỳnh	Châu	37	6.50	
5	110577	Nguyễn Thiện	Điền	HOI TRUONG 4	1.80	
6	110075	Huỳnh Trường	Hải	31	4.50	
7	110243	Trương Thị Thu	Hiền	38	5.80	
8	110152	Nguyễn Trung	Hiếu	34	2.80	
9	110556	Lương Huy	Hoàng	HOI TRUONG 3	6.50	
10	110365	Nguyễn Ngọc	Hùng	43	7.00	
11	110126	Trang Sĩ Hoàng	Huy	33	1.50	
12	110559	Phan Tấn	Huy	HOI TRUONG 3	5.00	
13	110105	Trần Nguyễn An	Khánh	32	4.30	
14	110343	Đoàn Đăng	Khoa	42	8.00	
15	110321	Huỳnh Đăng	Khôi	41	5.00	
16	110247	Đình Hoàng	Lộc	38	4.50	
17	110369	Ngô Thị Ngọc	Mai	43	5.00	
18	110154	Võ Tiểu	Mẫn	34	7.80	
19	110391	Thiều Kim Thoại	Mỹ	44	9.00	
20	110033	Trần Phan Kiều	Ngân	29	9.00	
21	110463	Lê Nguyễn Kim	Ngân	THAO GIANG 1	7.50	
22	110206	Dương Minh	Nghĩa	36	1.30	
23	110086	Nguyễn Bảo	Ngọc	31	4.50	
24	110517	Phạm Trần Khôi	Nguyên	HOI TRUONG 1	4.30	
25	110518	Võ Chung	Nhân	HOI TRUONG 1	5.00	
26	110394	Lâm Quỳnh	Như	44	3.00	
27	110350	Phạm Võ Minh	Phát	42	6.00	
28	110425	Võ Nguyễn Thiên	Phát	45	5.00	
29	110542	Trần Thanh Thiên	Phúc	HOI TRUONG 2	8.00	
30	110544	Lê Nguyễn Tấn	Tài	HOI TRUONG 2	8.50	
31	110352	Nguyễn Thị Phương	Thanh	42	6.50	
32	110088	Nguyễn Đức	Thạnh	31	5.00	
33	110115	Phan Thị Thanh	Thảo	32	4.30	
34	110162	Phan Minh	Thắng	34	2.00	
35	110523	Nguyễn Lê Thùy	Tiên	HOI TRUONG 1	4.50	
36	110380	Bùi Vạn	Tín	43	5.50	
37	110093	Lê Phương	Trình	31	8.00	
38	110477	Phạm Võ Thanh	Trúc	THAO GIANG 1	7.80	
39	110526	Nguyễn Nhật	Trường	HOI TRUONG 1	7.80	
40	110405	Lê Nguyễn Nhựt	Trường	44	7.50	
41	110383	Võ Văn Anh	Tuấn	43	9.00	
42	110047	Trương Quốc	Tùng	29	8.00	
43	110070	Nguyễn Thị Thúy	Vy	30	7.80	

ĐIỂM KIỂM TRA HỌC KỲ 1
LỚP: 11A9

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Sinh học	Ghi chú
1	110290	Võ Lan	Anh	40	5.00	
2	110313	Nguyễn Hoàng Tuấn	Anh	41	5.00	
3		Nguyễn Thị Hồng	Ân			
4	110435	Hà Phan Khắc	Bình	TN-SINH(E)	4.50	
5	110049	Cao Thị Mỹ	Chi	30	3.00	
6	110100	Trần Lâm Mỹ	Duyên	32	6.80	
7	110532	Trần Bùi Phúc	Duyên	HOI TRUONG 2	2.50	
8	110578	Võ Văn Hoàng	Hải	HOI TRUONG 4	6.30	
9	110269	Lai Nguyễn Quốc	Hào	39	5.00	
10	110077	Võ Thị Ngọc	Hân	31	6.00	
11	110510	Trương Thị Tuyết	Hoa	HOI TRUONG 1	7.80	
12	110127	Nguyễn Tuấn	Huy	33	5.00	
13	110485	Nguyễn Lê Mỹ	Huyền	THAO GIANG 2	7.00	
14	110413	Trần Gia	Hung	45	4.50	
15	110342	Phạm Thành	Khang	42	9.00	
16	110299	Trần Quốc	Khánh	40	2.50	
17	110106	Nguyễn Lê Đăng	Khoa	32	6.00	
18	110486	Trần Phùng	Kiệt	THAO GIANG 2	2.50	
19	110130	Nguyễn Thị Kim	Lan	33	3.00	
20	110301	Đoàn Thị Tuyết	Loan	40	5.00	
21	110368	Nguyễn Văn	Lộc	43	4.00	
22	110248	Trần Huỳnh Ái	Luân	38	7.80	
23	110131	Lê Quyên Huỳnh	Mai	33	8.80	
24	110226	Nguyễn Hoàng Kim	Ngân	37	7.80	
25	110252	Phan Hà Trúc	Ngân	38	5.50	
26	110111	Đoàn Nguyễn Thanh	Nghĩa	32	4.50	
27	110228	Phan Trần Phương	Nhi	37	6.80	
28	110563	Nguyễn Trang Yên	Nhi	HOI TRUONG 3	9.00	
29	110468	Cao Nguyễn Hùng	Phát	THAO GIANG 1	9.00	
30	110373	Lê Tấn	Phát	43	5.00	
31	110112	Diệp Minh	Quân	32	1.50	
32	110183	Mai Phạm Thiên	Quý	35	4.30	
33	110398	Lê Hoàng	Son	44	9.00	
34	110209	Võ Tấn	Thành	36	1.00	
35	110332	Nguyễn Thanh	Thảo	41	5.00	
36	110089	Nguyễn Việt	Thắng	31		
37	110091	Trần Phạm Anh	Thư	31	6.00	
38	110212	Phạm Thủy	Tiên	36	5.30	
39	110495	Lê Minh	Tiến	THAO GIANG 2	9.00	
40	110474	Võ Thị Ngọc	Trâm	THAO GIANG 1	5.00	
41	110261	Lê Phạm Bảo	Trân	38	3.00	
42	110479	Trịnh Anh	Tuấn	THAO GIANG 1	6.00	
43		Phạm Thị Thanh	Tuyền			
44	110312	Vũ Phương	Vy	40	8.00	
45	110071	Ngô Ngọc Tường	Vy	30	4.00	

ĐIỂM KIỂM TRA HỌC KỲ 1
LỚP: 11A10

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Sinh học	Ghi chú
1	110074	Nguyễn Phương	Anh	31	6.00	
2	110530	Đinh Thế	Anh	HOI TRUONG 2	7.00	
3	110363	Nguyễn Đức	Duy		6.00	
4	110078	Nguyễn Ngọc Thảo	Hân	31	6.30	
5	110340	Võ Thị Thu	Hiền	42	9.30	
6	110199	Võ Hữu	Hiệp	36	2.30	
7	110320	Trang Sĩ Gia	Huy	41	5.00	
8	110460	Nguyễn Minh	Khánh	THAO GIANG 1	8.00	
9	110053	Trần Đăng	Khoa		5.00	
10	110082	Phan Xuân	Khôi	31	3.50	
11	110054	Lê Ngọc Phương	Lâm	30	4.30	
12	110055	Mai Trúc	Linh	30	6.80	
13	110175	Nguyễn Nhật	Long	35	7.80	
14	110367	Trần Phi	Long	43	3.50	
15	110322	Võ Tấn	Lực	41	3.00	
16	110085	Lê Kế Hoàng	Minh	31	3.50	
17	110345	Nguyễn Thị Ngọc	Minh	42	8.00	
18	110225	Ngô Diễm	My	37	5.30	
19	110056	Phạm Kim	Ngân	30	6.30	
20	110392	Lê Hồng Thanh	Ngân	44	3.00	
21	110204	Trần Ngô Thu	Ngân	36	4.00	
22	110323	Phùng Thị Tuyết	Ngân	41	8.50	
23	110278	Nguyễn Thị Huyền	Ngọc	39	8.00	
24	110010	Đoàn Thị Mỹ	Ngọc	28	5.00	
25	110393	Phạm Thị Yến	Nhi	44	7.00	
26	110564	Lưu Ân	Phúc	HOI TRUONG 3	6.00	
27	110566	Hà Hoàng	Phúc		5.00	
28	110062	Nguyễn Nhật	Quân	30	5.00	
29	110442	Nguyễn Minh	Quyền	TN-SINH(E)	3.50	
30	110184	Lê Nguyễn Tấn	Sang	35	3.30	
31	110443	Nguyễn Bảo Minh	Tâm	TN-SINH(E)	3.50	
32	110329	Phạm Thanh	Tâm	41	5.50	
33	110428	Hồng Ngọc Thanh	Thanh	45	5.50	
34	110309	Phạm Thiện	Thông	40	4.00	
35	110585	Mai Thị Hồng	Thu	HOI TRUONG 4	6.80	
36	110233	Nguyễn Minh	Tiến		5.00	
37	110235	Trương Thị Huyền	Trân	37	3.80	
38	110549	Nguyễn Kiều Hoàng	Trí	HOI TRUONG 2	7.00	
39	110357	Bùi Thị Cẩm	Tú		8.00	
40	110589	Phan Trần Thanh	Tú	HOI TRUONG 4	2.30	
41	110096	Phạm Anh	Vũ	31	8.00	
42	110503	Võ Lê Quỳnh	Vy	THAO GIANG 2	9.00	
43	110263	Đoàn Nguyễn Thanh	Vy		2.80	
44	110335	Nguyễn Đặng Yến	Vy	41	5.00	

ĐIỂM KIỂM TRA HỌC KỲ 1
LỚP: 11A11

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Sinh học	Ghi chú
1	110385	Đoàn Thị Lan	Anh	44	9.00	
2	110147	Nguyễn Lê Phi	Cường	34	7.00	
3	110457	Lê	Duy	THAO GIANG 1	9.30	
4	110266	Nguyễn Ngọc	Duy	39	2.50	
5	110050	Phạm Minh	Đạt	30	5.50	
6	110196	Lê Kim	Hà	36	2.00	
7	110197	Tổng Nguyễn Trí	Hải	36	6.00	
8	110004	Hồ Chí	Hào	28	4.50	
9	110295	Lâm Anh	Huy	40	9.00	
10	110437	Ngô Gia	Huy	TN-SINH(E)	8.00	
11	110560	Mai Thu	Huyền	HOI TRUONG 3	9.00	
12	110580	Hồ Hoàng	Khang	HOI TRUONG 4	9.00	
13	110274	Nguyễn Hoàng Phi	Long	39	9.00	
14	110031	Nguyễn Huỳnh Xuân	Mai	29	5.50	
15	110303	Phạm Nguyệt	Minh	40	6.00	
16	110032	Trần Ngọc Thảo	My	29	7.50	
17	110582	Phạm Hoài	Nam	HOI TRUONG 4	9.00	
18	110539	Quách Thúy	Ngân	HOI TRUONG 2	7.00	
19	110370	Nguyễn Đức	Nghĩa	43	8.50	
20	110464	Quách Hồ Bích	Ngọc	THAO GIANG 1	8.50	
21	110466	Hồ Thị Tuyết	Nhi	THAO GIANG 1	8.00	
22	110540	Nguyễn Thị Yên	Nhi	HOI TRUONG 2	5.50	
23	110011	Đinh Thị Huỳnh	Như	28	7.50	
24	110208	Huỳnh Đức	Phát	36	5.50	
25	110374	Lê Thuận	Phát	43	8.50	
26	110230	Nguyễn Văn Thiên	Phúc	37	9.00	
27	110543	Trần Thị Trúc	Phương	HOI TRUONG 2	9.50	
28	110492	Ký Thị Ngọc	Quý	THAO GIANG 2	9.00	
29	110255	Hồ Hoàng Thảo	Quyên	38	9.00	
30	110568	Phạm Quang	Sang	HOI TRUONG 3	9.00	
31	110330	Hồ Phú	Tân	41	5.50	
32	110569	Trần Chiêu	Thanh	HOI TRUONG 3	7.50	
33	110546	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	HOI TRUONG 2	8.50	
34	110090	Phan Hoàng	Thiện	31	3.00	
35		Phùng Ngọc	Thuận			
36	110140	Võ Trần Hương	Thùy	33	7.50	
37	110355	Trần Thị	Thúy	42	8.00	
38	110333	Lê Nguyễn Anh	Thư	41	5.00	
39	110092	Lê Ngọc Minh	Thư	31	5.00	
40	110141	Võ Nhật Phương	Trình	33	3.80	
41	110454	Nguyễn Thị Thanh	Trúc	TN-SINH(E)	9.00	
42	110404	Khổng Đức	Trung	44	4.00	
43	110501	Lê Thị Thùy	Uyên	THAO GIANG 2	5.50	

ĐIỂM KIỂM TRA HỌC KỲ 1
LỚP: 11A12

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Sinh học	Ghi chú
1	110482	Phùng Hoàng Đức	An	THAO GIANG 2	1.50	
2	110434	Nguyễn Ngọc Trâm	Anh	TN-SINH(E)	6.00	
3	110386	Nguyễn Ngọc Bảo	Châu	44	8.50	
4	110123	Phạm Vũ Bảo	Châu	33		
5	110003	Hồ Trần Phương	Duyên	28	9.50	
6	110315	Lê Thị Thùy	Dương	41	5.00	
7	110576	Huỳnh Tấn	Đạt	HOI TRUONG 4	6.00	
8	110533	Phan Tấn	Đạt	HOI TRUONG 2	6.00	
9	110101	Nguyễn Thị Hồng	Gấm	32	4.50	
10	110412	Vũ	Hoàng	45	6.00	
11	110200	Nguyễn Trọng	Huy	36	3.30	
12	110273	Đặng Vũ Quỳnh	Hương	39	9.80	
13	110128	Nguyễn Thị Cẩm	Hường	33	9.00	
14	110129	Hồng Viễn	Khang	33	6.80	
15	110083	Dương Diệu	Linh	31	5.00	
16	110153	Huỳnh Mai Trúc	Linh	34	9.00	
17	110514	Huỳnh Phạm Hoàng	Long	HOI TRUONG 1	5.00	
18	110275	Phan Tấn	Lộc	39	8.00	
19	110515	Nguyễn Ngọc Xuân	Mai	HOI TRUONG 1	4.50	
20	110538	Trần Thu Ngọc	Nga	HOI TRUONG 2	4.00	
21	110006	Lê Võ Hoài	Nghi	28	3.00	
22	110421	Lê Thị Kim	Ngọc	45		
23	110371	Trần Minh	Ngọc	43	7.00	
24	110422	Nguyễn Võ Thanh	Ngọc	45	7.00	
25	110324	Phạm Nguyễn Thành	Nhân	41	5.50	
26	110159	Phan Thị Yến	Nhi	34	6.30	
27	110135	Lê Trần Ái	Như	33	4.30	
28	110490	Nguyễn Minh	Phát	THAO GIANG 2	9.00	
29	110038	Ngô Trần Thành	Phát	29	9.00	
30	110376	Trang Thị Lan	Phương	43	8.00	
31	110521	Cao Tuyết	Sương	HOI TRUONG 1	5.00	
32	110018	Nguyễn Ngọc Minh	Thư	28	9.00	
33	110045	Nguyễn Vũ Đoan	Trang	29	6.80	
34	110234	Võ Nguyễn Kiều	Trang	37	4.50	
35	110066	Nguyễn Thị Ngọc	Trâm	30	4.00	
36	110381	Bùi Minh	Triết	43	4.00	
37	110214	Nguyễn Ngô Thanh	Tuyền	36	9.00	
38	110215	Đặng Dương Tường	Vy	36	8.00	

ĐIỂM KIỂM TRA HỌC KỲ 1
LỚP: 11A13

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Sinh học	Ghi chú
1	110122	Nguyễn Hồ Tuấn	Anh	33	3.80	
2	110314	Lưu Gia	Bảo	41	5.00	
3	110483	Võ Thị Ngọc	Cầm	THAO GIANG 2	9.00	
4	110194	Nguyễn Hữu	Cường	36	5.30	
5	110098	Nguyễn Thành	Danh	32	8.00	
6	110099	Biện Hoàng	Diễm	32	8.80	
7	110268	Lý Thành	Đạt	39	5.50	
8	110316	Nguyễn Thành	Đạt	41	9.00	
9	110293	Phạm Đặng	Đức	40	9.00	
10	110534	Lương Thị Ngọc	Giàu	HOI TRUONG 2	9.00	
11	110339	Trần Cầm	Hiền	42	9.00	
12	110319	Trần Thanh	Hoàng	41	5.50	
13	110270	Nguyễn Phú Gia	Huy	39	5.00	
14	110052	Vũ Lê Anh	Khoa	30	1.50	
15	110417	Trần Văn	Minh	45	5.50	
16	110132	Trần Bích	Ngân	33	7.00	
17	110420	Trương Ngọc Khánh	Nghi	45	9.00	
18	110007	Nguyễn Hoàng Phương	Nghi	28	5.50	
19	110347	Nguyễn Thanh Kim	Ngọc	42	9.00	
20	110254	Nguyễn Thị Ngọc	Như	38	5.00	
21	110491	Lê Thanh	Phong	THAO GIANG 2	6.50	
22	110087	Nguyễn Minh	Quang	31	1.50	
23	110040	Phan Thành	Quý	29	0.00	
24	110015	Lê Thị Mỹ	Quỳnh	28	9.00	
25	110041	Lê Ngọc Như	Quỳnh	29	1.00	
26	110471	Lê Cao Phương	Thanh	THAO GIANG 1	9.00	
27	110259	Nguyễn Thị Hiếu	Thảo	38	2.80	
28	110043	Nguyễn Lê Ngọc	Thùy	29	8.00	
29	110547	Huỳnh Thị Phương	Thùy	HOI TRUONG 2	9.00	
30	110570	Võ Thị Thu	Thùy	HOI TRUONG 3	4.00	
31	110548	Trương Hoài	Thương	HOI TRUONG 2	9.00	
32	110164	Nguyễn Minh	Tiến	34	4.00	
33	110069	Nguyễn Trúc Viên	Viên	30	3.50	
34	110408	Lê Phạm Thúy	Vy	44	5.00	
35	110120	Trương Ngọc Như	Ý	32	4.00	
36	110216	Dương Tứ	Yên	36	9.00	
37	110456	Trần Lê Hiếu	Yến	TN-SINH(E)	7.00	
38	110264	Đỗ Hoàng	Yến	38	9.00	

ĐIỂM KIỂM TRA HỌC KỲ 1
LỚP: 11A14

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Sinh học	Ghi chú
1	110409	Nguyễn Khắc Trường	An	45	5.50	
2	110265	Nguyễn Thị Hồng	Ánh	39	6.50	
3	110267	Cao Minh	Đạt	39	2.00	
4	110553	Lâm Tấn	Đạt	HOI TRUONG 3	5.50	
5	110579	Nguyễn Minh	Hiếu	HOI TRUONG 4	9.00	
6	110051	Trương Thị Mai	Hoa	30	9.00	
7	110581	Trần Ánh Minh	Khôi	HOI TRUONG 4	4.00	
8	110109	Nguyễn Kim	Ngân	32	8.00	
9	110057	Nguyễn Ngọc Thanh	Ngân	30	8.80	
10	110488	Đinh Hoàng Hồng	Ngọc	THAO GIANG 2	6.80	
11	110348	Nguyễn Đoàn Hữu	Nhân	42	2.50	
12	110423	Nguyễn Phương	Nhi	45	9.30	
13	110059	Hồ Ngọc Yến	Nhi	30	0.00	
14	110372	Nguyễn Lâm Tâm	Như	43	9.00	
15	110061	Võ Đại	Phát	30	3.00	
16	110326	Lê Tiến	Phát	41	6.50	
17	110013	Lý Kim	Phụng	28	9.00	
18	110256	Huỳnh Ngọc	Sang	38	1.80	
19	110282	Võ Thị Diễm	Sương	39	3.50	
20	110307	Nguyễn Tấn	Tài	40	3.50	
21	110470	Huỳnh Nhật	Tâm	THAO GIANG 1	9.00	
22	110472	Lê Anh	Thành	THAO GIANG 1	3.50	
23	110185	Phạm Tấn	Thành	35	5.50	
24	110283	Nguyễn Thị Hồng	Thảo	39	7.00	
25	110473	Trần Mai	Thi	THAO GIANG 1	3.00	
26	110232	Nguyễn Bích	Thuận	37	5.50	
27	110356	Phạm Ngọc Anh	Thư	42	8.50	
28	110044	Huỳnh Ngọc Minh	Thư	29	9.00	
29	110451	Hồ Thị Đoan	Trang	TN-SINH(E)	3.30	
30	110402	Nguyễn Lê Thùy	Trang	44	8.50	
31	110310	Nguyễn Minh	Triết	40	5.30	
32	110475	Bùi Minh	Trọng	THAO GIANG 1	9.00	
33	110382	Phạm Huỳnh Minh	Trung	43	8.00	
34	110500	Trịnh Thành	Trung	THAO GIANG 2	5.00	
35	110455	Nguyễn Thanh Thúy	Vy	TN-SINH(E)	9.00	
36	110504	Huỳnh Thị Yến	Vy	THAO GIANG 2	1.50	
37	110072	Nguyễn Thanh	Xuân	30	7.00	